Chi tiết mã HS 2206.00.39

Mã HS	2206.00.39
Mô tả hàng hóa	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Toddy cọ dừa: / - - Loại khác (SEN)
Đơn vị	lít/kg
Thời điểm tạo	18/11/2026 02:11:35
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/22060039/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	82.5	82,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2811
Thuế NK ưu đãi (MFN)	55	55%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2811
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q2811
Thuế tiêu thụ đặc biệt	35/65	35 / 65 (nhiều mức)	66/2025/QH15	2025-06-14	BT2026!CG2811
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-LA, MM)	0% (trừ LA, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	6,8	6,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	6,8	6,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	15; M: 20	15% · M: 20%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	36,7	36,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	36,7	36,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	36,7	36,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	41,3	41,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	55	55%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	55	55%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	55	55%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	59	59%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2793
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2754
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2754
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2754
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2754
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2754
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2754
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	65	AJ!E2792
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	50	AJ!F2792
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	50	AJ!G2792

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	50	AJ!H2792
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	50	AJ!I2792
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	50	AJ!J2792
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	65	VJ!E2796
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	65	VJ!F2796
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	50	VJ!G2796
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2796
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2796
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2796
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AK!F2796
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		40	AANZ!H2760
AIFTA	30/12/2022	2022	65	AI!F2756
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	65	AI!G2756
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	65	AI!H2756
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	50	AI!I2756
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	50	AI!J2756
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	50	AI!K2756
VKFTA	2022	2022	50	VK!E2756
VKFTA	2023	2023	50	VK!F2756
VKFTA	2024	2024	50	VK!G2756
VKFTA	2025	2025	50	VK!H2756
VKFTA	2026	2026	50	VK!I2756
VKFTA	2027	2027	50	VK!J2756
VCFTA	2022	2022	59	VC!D2803
VCFTA	2023	2023	59	VC!E2803
VCFTA	2024	2024	59	VC!F2803

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	59	VC!G2803
VCFTA	2026	2026	59	VC!H2803
VCFTA	2027	2027	59	VC!I2803
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D2800
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E2800
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F2800
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G2800
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H2800
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I2800
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2808
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2808
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2808
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2808
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2808
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2808
EVFTA	2022	2022	34,3	EV-NK!D2779
EVFTA	2023	2023	27,5	EV-NK!E2779
EVFTA	2024	2024	20,6	EV-NK!F2779
EVFTA	2025	2025	13,7	EV-NK!G2779
EVFTA	2026	2026	6,8	EV-NK!H2779
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2779
UKVFTA	2022	2022	34,3	UKV!D2781
UKVFTA	2023	2023	27,5	UKV!E2781
UKVFTA	2024	2024	20,6	UKV!F2781
UKVFTA	2025	2025	13,7	UKV!G2781
UKVFTA	2026	2026	6,8	UKV!H2781

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2781
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	39	CPTPP!D2775
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	35	CPTPP!E2775
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	30	CPTPP!F2775
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	25	CPTPP!G2775
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	20	CPTPP!H2775
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	15	CPTPP!I2775
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	10	CPTPP!J2775
RCEP A	2022	2022	51,3	RCEPT-A!D2800
RCEP A	2023	2023	47,7	RCEPT-A!E2800
RCEP A	2024	2024	44	RCEPT-A!F2800
RCEP A	2025	2025	40,3	RCEPT-A!G2800
RCEP A	2026	2026	36,7	RCEPT-A!H2800
RCEP A	2027	2027	33	RCEPT-A!I2800
RCEP B	2022	2022	51,3	B!D2800
RCEP B	2023	2023	47,7	B!E2800
RCEP B	2024	2024	44	B!F2800
RCEP B	2025	2025	40,3	B!G2800
RCEP B	2026	2026	36,7	B!H2800
RCEP B	2027	2027	33	B!I2800
RCEP C	2022	2022	52,3	C!D2800
RCEP C	2023	2023	49,5	C!E2800
RCEP C	2024	2024	46,8	C!F2800
RCEP C	2025	2025	44	C!G2800
RCEP C	2026	2026	41,3	C!H2800
RCEP C	2027	2027	38,5	C!I2800

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	55	D!D2800
RCEP D	2023	2023	55	D!E2800
RCEP D	2024	2024	55	D!F2800
RCEP D	2025	2025	55	D!G2800
RCEP D	2026	2026	55	D!H2800
RCEP D	2027	2027	55	D!I2800
RCEP E	2022	2022	55	E!D2803
RCEP E	2023	2023	55	E!E2803
RCEP E	2024	2024	55	E!F2803
RCEP E	2025	2025	55	E!G2803
RCEP E	2026	2026	55	E!H2803
RCEP E	2027	2027	55	E!I2803
RCEP F	2022	2022	51,3	F!D2800
RCEP F	2023	2023	47,7	F!E2800
RCEP F	2024	2024	44	F!F2800
RCEP F	2025	2025	40,3	F!G2800
RCEP F	2026	2026	36,7	F!H2800
RCEP F	2027	2027	33	F!I2800
VIFTA	2024	2024	55	VI!F2613
VIFTA	2025	2025	55	VI!G2613
VIFTA	2026	2026	55	VI!H2613
VIFTA	2027	2027	55	VI!I2613

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “15; M: 20” có mức chung 15% và mức “M:” 20% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “15; M: 20”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “15”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục D) 55%, RCEP (Phụ lục E) 55%, VIFTA 55%, VCFTA 59%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (55%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 55%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2206.00 có 10 dòng thuế; dòng 2206.00.39 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác (SEN).	2206.00.10 Vang táo hoặc vang lê; 2206.00.20 Rượu sa kê (SEN); 2206.00.31 Loại trong đồ đựng không quá 2 lít (SEN); 2206.00.41 Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích (SEN); 2206.00.49 Loại khác (SEN); 2206.00.50 Vang mật ong	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Rượu theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-002	YELLOW	Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Cột TTĐB ghi “35/65”.		66/2025/QH15	Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2206.00.39. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 55% của mã 2206.00.39 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2811), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.